

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 14-3-2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
nợ chung".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lâm.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Ánh Nguyệt;

Bà Võ Thị Hồng Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Ly, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số nhà 18 đường Trần Văn T, khu phố 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, (theo giấy ủy quyền lập ngày 19-10-2017).

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị O, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ 4, ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Bùi Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Bùi Văn N trình bày: Ông và bà Đỗ Thị O tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện T, tỉnh Tây Ninh vào năm 2009. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2017, bà O gây nợ nần và bỏ đi làm xa, vợ chồng không còn chung sống từ tháng 01-2017 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông không thể tiếp tục chung sống với bà O được nên yêu cầu được ly hôn với bà O.

Về con chung: Ông, bà chung sống có một con chung tên Bùi Đỗ Như T, sinh ngày 13-3-2009. Ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà O cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, về nợ riêng của bà O thì ông không biết. Quá trình chung sống ông giao toàn bộ việc chi tiêu, thu nhập trong gia đình cho một mình bà O trực tiếp quản lý, ông không quan tâm. Cho đến tháng 12-2016, có nhiều người đến nhà đòi nợ thì ông mới biết bà O không biết cách quản lý tiền bạc mà còn vay nợ nhiều người. Ông có một lần nhận tiền hui do bà T giao nhờ ông đưa lại cho bà O. Ông có đánh bạc bị Tòa án xử 03 tháng tù vào thời gian năm 2015, còn bà O vay nợ vào năm 2016 nên không liên quan đến ông. Ông không đồng ý cùng bà O trả nợ cho bà T, bà B, bà M, bà K, vì đây là nợ riêng của bà O.

Bị đơn bà Đỗ Thị O trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông N về thời gian kết hôn nhưng theo bà giữa vợ chồng bà không có mâu thuẫn gì lớn như ông N trình bày. Quá trình chung sống ông N giao cho bà quản lý tiền bạc và chi tiêu trong gia đình nhưng không đủ tiền trang trải nên bà có vay nợ, hốt hui của nhiều người. Đến tháng 11-2016, bà đi làm ăn xa để kiếm tiền trả nợ thì ông N nộp đơn ly hôn với bà. Bà chỉ đồng ý ly hôn với ông N khi ông N cùng có trách nhiệm với bà trả nợ.

Về con chung: Bà thống nhất con chung giữa bà và ông Bùi Văn N là cháu Bùi Đỗ Như T, con gái, sinh ngày 13-3-2009. Nếu ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu Bùi Đỗ Như T, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông N nợ các khoản nợ sau:

- Nợ chị M ở thị trấn T tiền hui 75.000.000 đồng.
- Nợ chị B ở thị trấn T tiền hui 60.000.000 đồng;
- Nợ chị K ở thị trấn T tiền hui 79.000.000 đồng;
- Nợ chị T ở xã Tân Phong tiền hui 41.000.000 đồng.

Số nợ trên bà vay và hốt hui trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2016, mục đích vay để sử dụng chi tiêu trong gia đình, trả nợ do ông N bài bạc gây ra, do đó bà yêu cầu chia đôi số nợ trên mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2015 bà Đỗ Thị O tham gia chơi hội do bà làm chủ hội, bà O tham gia 02 dây hội như sau:

- Dây hội khai ngày 30-8-2015 (âm lịch), hội 1.000.000 đồng gồm 23 phần, bà O tham gia 02 phần hội: phần hội thứ nhất bà O hót vào ngày 30-01-2016, được số tiền 16.400.000 đồng, còn nợ 07 kỳ hội chết; phần hội thứ hai, bà O hót vào ngày 30-02-2016, được số tiền 16.700.000 đồng, còn nợ 06 kỳ hội chết. Bà O còn nợ hội chết 13 kỳ với tổng số tiền 13.000.000 đồng.

- Dây hội thứ hai khai ngày 15-02-2015 (âm lịch), hội 1.000.000 đồng, gồm 19 phần, bà O tham gia 03 phần hội. Ngày 15-6-2016, bà O hót hai phần hội được số tiền 13.300.000 đồng x 02 phần = 26.600.000 đồng. Ngày 15-7-2016, bà O hót phần hội còn lại được số tiền 13.600.000 đồng. Cả 03 phần hội khai ngày 15-02-2015 (âm lịch) bà O còn nợ tiền hội chết 28.000.000 đồng.

Tổng cộng 02 dây hội, bà O còn nợ tiền hội chết là 41.000.000 đồng. Khi hót hội, bà O nói tiền hội hót để chi tiêu cho gia đình. Do quen biết, tin tưởng nên khi giao tiền hội, bà không làm giấy tờ. Quá trình góp hội, bà O trực tiếp tham gia góp tiền và hót hội, riêng phần hội hót ngày 15-7-2017, bà O làm giấy xác định còn nợ lại tiền hội là 41.000.000 đồng. Nay bà T yêu cầu bà O và ông N có trách nhiệm liên đới trả 41.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Bà Nguyễn Thị Bé B trình bày: Vào ngày 17-01-2017, bà O có tham gia 01 phần hội tháng, loại 5.000.000 đồng/tháng, gồm 20 phần; bà O tham gia 01 phần. Đến ngày 17-6-2016 bà O cần tiền để chi tiêu trong gia đình nên đã hót hội với số tiền hót được 75.400.000 đồng. Bà O phải đóng lại 15 kỳ hội chết nhưng chỉ đóng được 03 kỳ còn nợ lại 12 kỳ hội chết là 60.000.000 đồng. Nay bà B yêu cầu bà O và ông N có trách nhiệm liên đới trả tiền hội 60.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Bà Trần Thị M trình bày: Vào ngày 15-3-2016 âm lịch, bà O có tham gia một dây hội, loại 5.000.000 đồng/tháng, gồm 22 phần; bà O tham gia 01 phần. Vào ngày 25-5-2016, bà O hót hội được số tiền 75.000.000 đồng; phải đóng lại 20 kỳ hội chết. Mục đích bà O hót hội là để dùng vào việc chi tiêu trong gia đình. Sau đó bà O đóng được 05 kỳ, còn lại 15 kỳ hội chết 75.000.000 đồng thì ngưng không đóng nữa nên bà M cho bà O ký vào giấy có tiêu đề "Giấy mượn tiền" vào ngày 15-5-2016 phải góp 15 tháng, mỗi tháng 5.000.000 đồng; do chỗ quen biết nên bà M không yêu cầu ông N cùng ký tên. Nay bà M yêu cầu bà O vào ông N có trách nhiệm liên đới trả cho bà tiền hội 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Hoàng Thị K trình bày: Bà O có tham gia góp hội và vay tiền của bà nhiều lần, cụ thể như sau:

Vào ngày 23-4-2016 âm lịch, bà O vay 10.000.000 đồng; ngày 27-5-2016, bà O vay 26.000.000 đồng; ngày 10-6-2016 âm lịch, vay hai lần, lần đầu vay 20.000.000 đồng, lần thứ hai vay 15.000.000 đồng, các lần vay không làm giấy

tờ. Trước khi đi làm xa, bà O có làm giấy nợ, bà O mỗi tháng trả cho 2.000.000 đồng nhưng không thực hiện, tổng số tiền vay là 61.000.000 đồng.

Bà O tham gia một dây hụi tháng, loại 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15-8-2016 âm lịch, gồm 22 phần; bà O tham gia một phần, hốt ở kỳ hụi đầu tiên được số tiền 14.200.000 đồng. Sau khi hốt hụi, bà O đóng được 03 kỳ hụi chết, còn lại 18 kỳ hụi chết là 18.000.000 đồng.

Nay bà K yêu cầu bà O và ông N cùng có trách nhiệm trả tổng số tiền nợ vay và nợ hụi là 79.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bản án sơ thẩm số 49/2017/DS-ST ngày 20-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử: Căn cứ các Điều 27, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 300, 474 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn N được ly hôn với bà Đỗ Thị O.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Đỗ Như T, sinh ngày 13-3-2009 cho bà Đỗ Thị O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.300.000 đồng/tháng; thời gian cấp dưỡng nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản chung: Ông Bùi Văn N và bà Đỗ Thị O không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Đỗ Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 20.500.000 đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 20.500.000 đồng.

Bà Đỗ Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé B 30.000.000 đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé B 30.000.000 đồng.

Bà Đỗ Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị M 37.500.000 đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị M 37.500.000 đồng.

Bà Đỗ Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị K 39.500.000 đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị K 39.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền thăm nom con chung, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04-10-2017 nguyên đơn ông Bùi Văn N kháng cáo với nội dung không đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên buộc ông có nghĩa vụ trả các khoản nợ cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Bé B, bà Trần Thị M, bà Hoàng Thị K vì ông N cho rằng đây là các khoản nợ riêng do bà O vay, ông không biết.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: ông Bùi Văn N và bà Đỗ Thị O tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2008, ngày 05-8-2009 thì đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vợ chồng ông N, bà O chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, theo ông N thì nguyên nhân là do bà O không biết cách quản lý việc chi tiêu trong gia đình, vay nợ của nhiều người. Từ đầu năm 2017 đến nay vợ chồng không còn sống chung. Ông N muốn ly hôn, bà O chỉ đồng ý ly hôn nếu ông N cùng bà trả nợ. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn N về nợ chung thì thấy rằng: Theo các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà O nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị T 41.000.000 đồng, nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị Bé B 60.000.000 đồng, nợ tiền hụi của bà Trần Thị M 75.000.000 đồng; vay tiền của bà Hoàng Thị K 61.000.000 đồng. Nay ông N và bà O ly hôn các chủ nợ yêu cầu vợ chồng ông bà có nghĩa vụ phải trả hết các khoản nợ nói trên. Ông N cho rằng trong các giấy vay nợ ông không ký tên nên không đồng ý cùng bà O trả nợ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông N thừa nhận từ khi hai vợ chồng ông bà sống chung thì mọi việc chi tiêu trong gia đình đều do bà O quản lý. Ngoài ra các khoản nợ này đều phát sinh trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2016 đây là khoản thời gian mà hai vợ chồng ông bà vẫn đang sống chung. Do đó, có căn cứ cho rằng bà O vay nợ đều nhằm mục đích chi tiêu trong gia đình, ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà O vay mượn số tiền nêu trên để dùng vào mục đích cá nhân của bà O.

Ông N kháng cáo và có cung cấp thêm các chứng cứ là hợp đồng tín dụng giữa ông bà với Ngân hàng Sacombank với số tiền 500.000.000 đồng và hợp đồng cho thuê đất số tiền 100.000.000 đồng, xét thấy không liên quan đến việc giải quyết vụ án này nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 300, 474 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn N được ly hôn với bà Đỗ Thị O.

3. Về con chung: Giao cháu Bùi Đỗ Như T, sinh ngày 13-3-2009 cho bà Đỗ Thị O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.300.000 đồng/tháng; thời gian cấp dưỡng nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn ông Bùi Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, bà Đỗ Thị O cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Ông N không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

4. Về tài sản chung: Ông Bùi Văn N và bà Đỗ Thị O không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về nợ chung: Bà Đỗ Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 20.500.000 đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 20.500.000 đồng.

Bà Đỗ Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé B 30.000.000 đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé B 30.000.000 đồng.

Bà Đỗ Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị M 37.500.000 đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị M 37.500.000 đồng.

Bà Đỗ Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị K 39.500.000 đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị K 39.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân, 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, 6.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về trả nợ, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp theo biên lai thu số 0004109 ngày 11-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Ông Bùi Văn N còn phải nộp 6.675.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị O phải nộp 6.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bé B 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0004248 ngày 19-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho bà Trần Thị M 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 004249 ngày 22-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.025.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004262 ngày 22-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị K số tiền 2.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 00007 ngày 03-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông N đã nộp theo biên lai thu số 0004559 ngày 04-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND T;
- VKSND T;
- THADS T;
- Phòng KTNV & THA
TAND tỉnh Tây Ninh
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Lâm